TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THÁI THỤY** TỈNH THÁI BÌNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2019/HNGĐ- ST
Ngày 21- 11-2019
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung giữa anh T1 và chị V1.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH
-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tòng.
Các Hội thẩm nhân dân:
1.Ông Phan Văn Tiến;
2. Ông Nguyễn Bá Đặng;
Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Khuông- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

Trong ngày 21- 11- 2019, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 244/2019/TLST- HNGĐ ngày 11 tháng 09 năm 2019 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 89/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T1, sinh ngày 10 -12- 1972; Nơi cư trú: Thôn Đ1, xã T2, huyện T3, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

2.*Bị đơn*: Chị Lâm Thị V1, sinh ngày 04- 06- 1972; Nơi cư trú: Thôn Thôn Đ1, xã T2, huyện T3, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện không ghi ngày tháng năm và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn là anh T1 trình bày: Anh và chị V1 tự nguyện đăng ký kết hôn ; đã được Uỷ ban nhân dân xã T2 cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 18- 09- 1992. Vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ tháng 12- 2018, nguyên nhân do tính tình không hợp. Cũng từ đó, chị V1 đã thuê nhà sinh sống ở nơi khác, vợ chồng không còn sống chung với nhau, không còn thương yêu nhau, không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Anh xác định tình cảm không còn nên anh yêu cầu ly hôn chị V1. Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Văn N1, sinh ngày 29- 01- 1993; Nguyễn Tuấn C1, sinh ngày 12- 12- 2004. Do con chung N1 đã thành niên nên anh không yêu cầu giải quyết. Anh có nguyện vọng trực tiếp nuôi con chung C1,

không yêu cầu chị V1 cấp dưỡng; trường hợp con C1 muốn sống cùng mẹ thì anh đồng ý. Về tài sản chung: Anh không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 20- 09- 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là chị V1 trình bày: Anh chị đăng ký kết hôn năm 1992; vợ chồng có hai con chung như anh T1 trình bày. Vợ chồng mâu thuẫn từ năm 1993 nhưng vẫn sống cùng nhau; đến tháng 11 năm 2018 thì mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân do xxx. Chị đồng ý ly hôn; không yêu cầu giải quyết việc nuôi con chung N1- đã thành niên. Chị có nguyện vọng trực tiếp nuôi con C1; yêu cầu anh T1 cấp dưỡng. Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 17- 10- 2019: Anh chị thuận tình ly hôn. Về con chung: Anh chị không yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng con chung Nguyễn Văn N1 đã thành niên. Anh chị đã thỏa thuận: chị V1 nuôi con C1; anh T1 cấp dưỡng nuôi con 750.000đồng/1tháng. Về tài sản chung: Anh T1- chị V1 tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vợ chồng không có nợ chung, không ai nợ chung vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi Tòa án lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành thì ngày 21 tháng 10 năm 2019, chị V1 đến Tòa án trình bày: Chị yêu cầu được thừa kế phần đất của bố mẹ chồng để lại (trên thửa đất này có ngôi nhà là tài sản chung vợ chồng) nhưng anh T1 không đồng ý với yêu cầu của chị nên vợ chồng không thỏa thuận được. Vì vậy chị thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận ngày 17 -10- 2019. Do chị V1 thay đổi ý kiến nên vụ án vụ án phải đưa ra xét xử. Từ khi thay đổi thỏa thuận, chị V1 vẫn không yêu cầu giải quyết tài sản chung. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị V1 xác định: Chị không yêu cầu giải quyết về tài sản chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự. Sau khi Tòa án lập biên bản ghi nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự thì bị đơn thay đổi ý kiến nên vụ án phải đưa ra xét xử theo quy định tại Điều 212 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Việc kết hôn giữa anh T1 và chị V1 là tự nguyện và hợp pháp. Khi phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng không có biện pháp hòa giải làm cho mâu thuẫn càng căng thẳng nên anh T1 có đơn yêu cầu ly hôn. Hiện nay, vợ chồng không sống chung với nhau, không còn thương yêu, không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Như vậy, có căn cứ xác định vợ chồng anh T1- chị V1 đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần áp dụng Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56 Luật

Hôn nhân gia đình xử cho anh T1 ly hôn chị V1.

[3]. Về con chung: Vợ chồng anh T1- chị V1 có hai con chung, một con đã thành niên nên anh chị không yêu cầu giải quyết. Chị V1 có nguyện vọng nuôi con C1, yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con; con chung C1 có nguyện vọng sống với mẹ. Vì vậy, cần áp dụng Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình giao con chung C1 cho chị V1 trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T1 cấp dưỡng nuôi con theo mức 750.000đồng/1tháng; thời gian cấp dưỡng từ ngày 01- 12- 2019 đến khi con chung thành niên.

[4]. Về tài sản chung: Khi hòa giải, nguyên đơn, bị đơn đã thỏa thuận tự hòa giải nên không yêu cầu giải quyết. Tuy nhiên, sau đó bị đơn thay đổi ý kiến nhưng không trình bày yêu cầu. Tại văn bản số 1970/2019/TB-TA ngày 25- 10- 2019, Tòa án đã thông báo cho chị V1 yêu cầu chị trình bày, giao nộp tài liệu, chứng cứ về tài sản chung. Chị V1 đã được nhận trực tiếp văn bản trên nhưng chị vẫn không gửi văn bản, không giao nộp tài liệu chứng cứ cũng không đến Tòa án trình bày ý kiến. Tại phiên tòa, chị V1 không yêu cầu giải quyết. Do các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5]. Về án phí: Nguyên đơn là anh T1 phải chịu 300.000,đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 81, Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Văn T1 ly hôn chị Lâm Thị V1.

2. Về con chung: -Vợ chồng anh T1- chị V1 có 02 con chung là Nguyễn Văn N1, sinh ngày 29- 01- 1993; Nguyễn Tuấn C1, sinh ngày 12- 12- 2004.

-Con chung Nguyễn Văn N1 đã thành niên nên nguyên đơn, bị đơn đều không yêu cầu giải quyết.

-Xử giao con chung Nguyễn Tuấn C1 cho chị Vàn trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T1 cấp dưỡng nuôi con chung theo mức 750.000đồng/1tháng; thời gian cấp dưỡng từ ngày 01- 12- 2019 đến khi con chung thành niên.

-Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu, không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Anh T1 phải nộp toàn bộ 300.000,đồng án phí ly hôn; 300.000,đồng án phí cấp dưỡng nuôi con định kỳ; cộng là 600.000đồng; được

trừ vào số tiền 300.000,đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0001960 ngày 11- 09- 2019 của Chi cục Thi hành án huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Anh T1 còn phải nộp 300.000đồng án phí.

5.Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã T2, huyện T3, tỉnh Thái Bình;
-VKDND huyện Thái Thụy;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Tòng